

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025							
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh %	
				Kế hoạch	ƯTH 6 tháng	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4	6	8	9	10
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện						
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1.332	3.847	1.495	112,2	38,9
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	341	1.257	386	113,2	30,7
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	405	1.056	472	116,5	44,7
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	586	1.534	637	108,7	41,5
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1.844	5.372	2.055	111,4	38,3
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	568	2.067	637	112,1	30,8
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	562	1.412	632	112,5	44,8
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	714	1.893	786	110,1	41,5
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	-	48,0	-	-	-
3	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)	%	10,10	16,61	12,2	120,8	73,4
-	Nông, lâm, thủy sản	%	11,40	15,75	13,2	115,8	83,8
-	Công nghiệp, xây dựng	%	11,30	17,20	16,5	146,0	95,9
-	Thương mại - Dịch vụ	%	8,50	16,92	8,7	102,4	51,4
4	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo nhóm ngành	%	100,00	100,00	100	100,0	100,0
-	Nông, lâm, thủy sản	%	30,80	38,48	31,00	100,6	80,6
-	Công nghiệp, xây dựng	%	30,50	26,28	30,75	100,8	117,0
-	Thương mại - Dịch vụ	%	38,70	35,24	38,25	98,8	108,5
5	Nông nghiệp						
5.1	Trồng trọt						
a	Diện tích						
	- Lúa	ha	3.020,0	3.261,3	2.917,1	96,6	89,4
	+Lúa Đông Xuân	ha	870,0	870	853,1	98,1	98,1
	+ Lúa vụ mùa	ha	2.150,0	2.391	2.064,0	96,0	86,3
	- Cây cà phê	ha	1.892,4	2.646,7	2.304,8	121,8	87,1
	TĐ - DT trồng mới	ha	0,0	388	51,0		13,1
	- DT cà phê tái canh	ha	0,0	50	0,0		0,0
	Trong đó cây cà phê xử lạnh	ha	1.115,0	1.705,0	1.367,2	122,6	80,2
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	ha	0,0	325,0	22,5		6,9
	+ Diện tích tái canh	ha		35,0	0		0,0
	- Cao su	ha	1.866,0	1.989,6	1.898,6	101,7	95,4
	- Sắn	ha	3.684,7	4.195,0	2.734	74,2	65,2
	- Ngô	ha	91,1	131	55,9	61,4	42,7
	+Ngô vụ Đông Xuân	ha	10,5	10,00	13,80	131,4	138,0
	+ Ngô vụ mùa	ha	80,6	121,00	42,10	52,2	34,8
	- Rau	ha	112	120	99	88,3	82,7
	+ Vụ Đông Xuân	ha	47,3	40	40,0	84,6	100,0
	+ Vụ mùa	ha	65	80	59,2	91,1	74,0
	- Cây ăn quả	ha	443,4	570,30	511,6	115,4	89,7
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	15,1	60,0	1,29	8,5	2,2
+	Sầu riêng	Ha		20,00			0,0
+	Cây có múi	Ha					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh %	
				Kế hoạch	ƯTH 6 tháng	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4	6	8	9	10
+	Chuối	Ha					
+	Chanh dây	Ha		30,00			0,0
+	Cây ăn quả khác	Ha		10,00	1,29		12,9
	- Cây mắc ca	ha	454,2	513,50	493,0	108,5	96,0
	Trong đó trồng mới	ha	9,2	22,50	2	21,7	8,9
b	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
	- Sản lượng lương thực có hạt	tấn		13.344			
	- Cà phê	tấn		1.963			
	- Cao su mũ tươi	tấn		1.019			
	- Sắn	tấn		55.872			
	- Mía	tấn		0			
5.2	Cây dược liệu						
	- Cây Sâm Ngọc Linh	ha	42,32	78,00	55,7	131,5	71,3
	Trong đó, trồng mới	ha	1,16	25,00	2,65	228,4	10,6
	- Cây dược liệu khác	ha	2.406,0	3.062,4	2.704,4	112,4	88,3
	Cây dược liệu hàng năm trồng năm 2025	ha		395	37,0		9,4
5.3	Chăn nuôi						
	Tổng đàn	Con	33.193	37.397	35.380	106,6	94,6
	- Đàn trâu	"	4.061	4.582	4.345	107,0	94,8
	- Đàn bò	"	13.685	15.700	14.480	105,8	92,2
	- Đàn lợn	"	15.447	17.115	16.555	107,2	96,7
5.4	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng	Ha		100			
	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	0	100	0		
-	Trồng cây phân tán	Cây		55.600			
+	UBND các xã, thị trấn trồng	Cây	0	45.600	0		
+	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Cây	0	10.000			
	- Ban Quản lý rừng phòng hộ Đăk Gleï	Cây	0	4.200	0		
	- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Gleï	Cây	0	5.800	0		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,69	72,70	72,72	100,0	100,0
5.5	Thủy sản						
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	38,3	51	41,0	107,0	80,4
	- Sản lượng khai thác	Tấn	6,55	21	7,75	118,3	36,9
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	19,4	41	20,1	103,5	49,0
6	Công nghiệp						
	- Khai thác đất, cát, sỏi	m3	40.646	110.897	45.265	111,4	40,8
	- May mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ	14,85	31,77	15,96	107,5	50,3
	- Xây xát lương thực	tấn	6.903,15	14.772,8	7.447,95	107,9	50,4
	- Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn	22,85	48,90	24,66	107,9	50,4
	- Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên	572,45	1.225,0	618,65	108,1	50,5
	- Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h	11.534,85	24.684,6	12.445,16	107,9	50,4
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	107,80	230,72	116,32	107,9	50,4
8	Du lịch						
-	Tổng lượt khách	L/khách		-			
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng		-			
9	Phát triển nông thôn						
	- Xã nông thôn mới	xã	0	1	1		100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh %	
				Kế hoạch	ƯTH 6 tháng	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4	6	8	9	10
	- Xã nông thôn mới nâng cao	xã	0	1	0		0,0
	- Thôn (làng) NTM vùng ĐB DTTS	Thôn	0	44	0		0,0
	- Lũy kế thôn (làng) đạt chuẩn NTM đến năm 2025	Thôn	0	46	2		4,3
	- Đạt tỷ lệ tổng số thôn (làng) đạt NTM/tổng số thôn làng	%	0	50,0	4,35		8,7
10	Cải tạo vườn tạp trong năm	ha	0	200	52		26,0
11	Sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh	Sản phẩm	11	20	22	200,0	110,0
	<i>Trong đó, sản phẩm OCOP mới trong năm</i>	<i>Sản phẩm</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>		
12	Thu ngân sách địa phương	Tr. đồng	25.000	52.000	27.000	108,0	51,9
13	Chi ngân sách cấp huyện	Tr. đồng	300.000	733.457	430.000	143,3	58,6
15	Thứ hạng chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	-	Hạng 5	-	-	-
16	Phát triển doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	81	87	85	104,9	97,7
	- Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	8	6	6	75,0	100,0
	- Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	21,725	12	35,5	163,4	295,8
17	Hợp tác xã						
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	22	23	26	118,2	113,0
	+ <i>Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>80,0</i>	<i>133,3</i>
	+ <i>Số hợp tác xã giải thể</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	238	260	267	112,2	102,7
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	61,30	58,80	58	94,6	98,6
18	Tổ hợp tác						
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	93	95	93	100,0	97,9
	- Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.054	1.534	1.054	100,0	68,7
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Dân số						
	- Dân số trung bình	Người		54.052			
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,43			
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai /100 bé gái		<108			
2	Lao động và việc làm						
	- Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	180,0	425		0,0	0,0
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		75,5	60		79,5
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		22,5	13		57,8
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều						
	- Số hộ nghèo	Hộ	Báo cáo năm	749	Báo cáo năm		
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3,5%			
	- Số hộ cận nghèo	Hộ		952			
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		giảm 0,63%			
4	Giáo dục và Đào tạo						
	- Tổng số học sinh đầu năm học (do huyện quản lý)	Học sinh	14.382	14.995	14.801	102,9	98,7
	+ Giáo dục Mầm non	Học sinh	3.903	3.975	3.933	100,8	98,9
	+ Giáo dục phổ thông	Học sinh	10.479	11.020	10.868	103,7	98,6
	<i>Trong đó: Tiểu học</i>	Học sinh	<i>6.220</i>	<i>6.310</i>	<i>6.272</i>	<i>100,8</i>	<i>99,4</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	Học sinh	<i>4.164</i>	<i>4.550</i>	<i>4.416</i>	<i>106,1</i>	<i>97,1</i>
	<i>Bỏ túc Trung học Phổ thông</i>	Học sinh	<i>95</i>	<i>160</i>	<i>180</i>	<i>189,5</i>	<i>112,5</i>
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"	95,3	95,30	95,3	100,0	100,0
	+ Tiểu học	"	92,33	92,30	92,3		100,0
	+ Trung học cơ sở	"	98,2	98,30	98,3	100,1	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh %	
				Kế hoạch	ƯTH 6 tháng	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4	6	8	9	10
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	15	30	24	160,0	80,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	43,33	48,30	46,66	107,7	96,6
	+ Mầm non	%	33,33	41,70	41,66	125,0	99,9
	+ Tiểu học	%	80,00	75,00	80	100,0	106,7
	+ Trung học Cơ sở	%	75,00	66,70	75	100,0	112,4
	+ Trường TH&THCS	%	22,2	30,00	22,2	100,0	74,0
5	Y tế						
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	91,35	98,01	93,18	102,0	95,1
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	15,76	18,69	15,02	95,3	80,4
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia</i>	%	7,05	8,59	5,77	81,8	67,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh %	
				Kế hoạch	U' TH 6 tháng	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4	6	8	9	10
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	6,74	13,71	7,19	106,7	52,4
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	24,76	24,05	24,4	98,5	101,3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,9	5,7	5,8	98,5	102,0
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24	23,60	23,6	98,3	100,0
6	Văn hoá, thể thao, thông tin						
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	41,66	41,66	41,66	100,0	100,0
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	82	85,00	97,8	119,3	115,1
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		100			
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	96,02	100	97,6	101,6	97,6
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,00	100	99,7	100,7	99,7
III	Các chỉ tiêu về môi trường						
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	67,5	80,00	77	114,1	96,3
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		-			
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100,00	100	100,0	100,0
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		-			
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100,00	100	100,0	100,0
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	55	100,00	70	127,3	70,0
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>94%			
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		75,00			
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100,00			
3	Tỷ lệ giao quân	%		100,00			
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		91,60			
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		-			
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%			
VI	TÍN DỤNG - TIỀN TỆ						
I	Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	586		640	109,2	
1	Tiền gửi	Tỷ đồng	586		640	109,2	
2	Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	Tỷ đồng					
II	Dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	1.538,6		1.586,1	103,1	
1	Ngắn hạn	Tỷ đồng	720,175		738,1	102,5	
2	Trung, dài hạn	Tỷ đồng	818,415		848,0	103,6	
3	Nợ xấu	Tỷ đồng	20,605		656,0	3.183,7	
4	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ tín dụng	%	1,34		41,36	3.088,4	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025		Đắk Long	Đắk Môn
			Kế hoạch	ƯTH 6 tháng		
A	TRỒNG TRỌT					
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	13.428	11.105	1.416	1.887
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	13.344			
-	Trong đó: Thóc	Tấn	12.750			
1	Cây lương thực	Ha	3.393	2.973	274	234
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.261	2.917	272	234
-	Năng suất	tạ/ha	39,1			
-	Sản lượng	tấn	12.750			
a	Lúa Đông Xuân	Ha	870	853,1	92,0	93,8
-	Năng suất	tạ/ha	39,1	39,1	38,91	40,00
-	Sản lượng	tấn	3.405	3.338,1	358,0	375,2
b	Lúa vụ mùa	Ha	2.391	2.064,0	180	140
-	Năng suất	tạ/ha	39,1			
-	Sản lượng	tấn	9.344			
*	Lúa ruộng	Ha	1.935			
-	Năng suất	tạ/ha	43,8			
-	Sản lượng	tấn	8.478			
*	Lúa nà thỏ	ha	456			
-	Năng suất	tạ/ha	19,0			
-	Sản lượng	tấn	866			
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	131	55,9	1,5	0,5

-	Năng suất	tạ/ha	45,2			
-	Sản lượng	tấn	594,0			
a	<i>Cây ngô vụ đông xuân</i>	<i>Ha</i>	<i>10</i>	<i>13,8</i>	<i>0,5</i>	<i>0,1</i>
-	Năng suất	tạ/ha	38,5	38,5	42,0	42,0
-	Sản lượng	tấn	40,0	53,2	2,1	0,4
b	<i>Cây ngô vụ mùa</i>	<i>ha</i>	<i>121</i>	<i>42,1</i>	<i>1,0</i>	<i>0,4</i>
-	Năng suất	tạ/ha	45,8			
-	Sản lượng	tấn	554			
2	Cây sắn	ha	4.195	2.734	0,0	450,0
-	Năng suất	tạ/ha	133,2			
-	Sản lượng	tấn	55.872			
3	Rau	ha	120,0	99,2	8,6	8,5
-	Vụ Đông Xuân	ha	40	40	3,6	4,5
-	Vụ mùa	ha	80	59,2	5,0	4,0
4	Cây lâu năm	ha	5.720,1	5.299,0	1.133,9	1.193,9
4.1	Cây cà phê	ha	2.646,7	2.304,8	483,7	109,1
-	TĐ - DT trồng mới	ha	388	51	8	
	- DT cà phê tái canh	ha	50			
	- DT cho thu hoạch	ha	1.610,4			
	<i>Năng suất</i>	<i>tạ/ha</i>	12,3			
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	1.963,0			
4.1.1	<i>Trong đó cà phê xứ lạnh</i>	<i>Ha</i>	<i>1.705,0</i>	<i>1.367,2</i>		
-	<i>Trong đó: + Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>	325,0	22,5		
	<i>+ Diện tích tái canh</i>	<i>a</i>	35,0			
-	<i>+ Diện tích cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	1.200,0			

-	Năng suất	Tạ/ha	15,5			
-	Sản lượng	Tấn	1.860,0			
4.2	Cây cao su	ha	1.989,6	1.990	406,4	1.008,1
-	TĐ - DT trồng mới	ha	0,0			
-	- DT cho thu hoạch	ha	1.215	1.215	150,00	750,00
-	Năng suất	tạ / ha	8,4			
-	Sản lượng	Tấn	1.019			
4.3	Cây ăn quả	ha	570,3	511,59	130,70	52,50
-	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	60,0	1,29		
+	Sầu riêng	Ha	20,0			
+	Chanh dây	Ha	30,0			
+	Cây ăn quả khác	Ha	10,0	1,29		
4.4	Cây mắc ca	ha	513,5	493	113,1	24,2
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	22,5	2,0		
5	Cây dược liệu	ha				
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	78,0	55,6		
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	25,0	2,7		
	- Diện tích rừng mới của người dân	ha	25,0			
5.2	Cây dược liệu khác	ha	3.062	2.704,4	10,5	6,7
-	Cây dược liệu hàng năm trồng năm	Ha	395	37		
6	Cải tạo vườn tạp trong năm	Ha	200	52	5,0	1,8
B	CHĂN NUÔI					
	Tổng đàn	Con	37.397	35.380	2.459	4.314
	Trâu	Con	4.582	4.345	49	18
	Bò	Con	15.700	14.480	1.310	1.540

	Lợn	Con	17.115	16.555	1.100	2.756
C	THỦY SẢN					
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	62,0	27,9	3,6	3,4
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	51,0	41,0	5,6	6,3
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	41,0	20,1	2,7	2,6
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	43	35,7	3,2	4,1
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	8	5,3	1,1	0,7
2	Khai thác thủy sản	Tấn	21	7,8	0,9	0,8
D	LÂM NGHIỆP					
1	Trồng mới rừng	Ha	100	-	-	-
-	<i>UBND các xã, thị trấn trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Trồng cây phân tán	Cây	55.600	-	-	-
2.1	UBND các xã, thị trấn trồng	Cây	45.600	-	-	-
2.2	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm	Cây	10.000	-	-	-
	- Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Glei	Cây	4.200	-	-	-
	- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	Cây	5.800	-	-	-
E	Y TẾ					
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	98,01	93,18	100,00	78,41
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với LLLĐ	%	18,69	15,02	6,65	11,03
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	<i>%</i>	<i>8,59</i>	<i>5,77</i>	<i>3,17</i>	<i>3,92</i>
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	13,71	7,19	2,03	6,25
F	GIẢM NGHÈO					
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	3,5	-	-	-
G	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Xã nông thôn mới	xã	1	1		

2	Xã nông thôn mới nâng cao	xã	1	0		
3	Thôn (làng) NTM vùng ĐB DTTS	Thôn	44	0		
4	Lũy kế thôn (làng) đạt chuẩn NTM đến năm 2025	Thôn	46	2		
5	Đạt tỷ lệ tổng số thôn (làng) đạt NTM/tổng số thôn làng	%	50,0	4,3		

' - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Chia ra								
Đăk Kroong	Thị trấn	Đăk Pek	Đăk Nhoong	Đăk Man	Đăk Plô	Đăk Choong	Xã Xốp	Mường Hoong
3.010	411	623	319	478	312	1.027	503	650
300	152	324	169	71	172	364	207	426
297	134	311	168	67	170	356	202	425
74,2	34,0	141,1	58,0	42,0		166,0	82,0	70,0
40,00	40,60	40,00	40,00	39,81		36,99	39,88	37,91
296,8	138,0	564,4	232,0	167,2		614,1	327,0	265,4
223	100	170	110	25	170	190	120	355
2,7	17,5	12,8	1,0	3,5	2,2	8,0	5,0	0,5

<i>1,0</i>	<i>4,0</i>	<i>3,0</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>1,7</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	
31,5	41,0	35,3	39,0	42,0	38,0	40,0	41,0	
3,2	16,4	10,6	2,0	2,1	6,5	4,0	4,1	
<i>1,7</i>	<i>13,5</i>	<i>9,8</i>	<i>0,5</i>	<i>3,0</i>	<i>0,5</i>	<i>7,0</i>	<i>4,0</i>	<i>0,5</i>
2.004,4	40,0	152,0	0,0	80,0	0,0	2,5	2,0	0,0
8,0	14,8	12,0	5,5	5,6	4,0	4,9	8,1	8,5
3,0	2,8	2,0	2,5	2,6	2,0	0,9	5,1	5,0
5,0	12,0	10,0	3,0	3,0	2,0	4,0	3,0	3,5
697,6	204,2	135,4	144,0	321,7	135,5	655,2	286,1	215,6
87,4	81,0	53,0	71,9	287,0	123,6	461,8	220,2	171,5
10		10		1	0	5	0	5
	3,0		4,0	264,1	114,3	453,8	211,5	170,2
				0,5		5,0		5,0

537,1	38,0							
310,00	5,00							
55,20	52,60	56,30	32,90	16,20	3,90	51,69	22,70	15,60
		1,00				0,29		
		1,00				0,29		
17,90	32,6	26,1	39,2	18,5	8,0	141,7	43,2	28,5
		2,0						
			0,5	2,3	2,4	4,3	8,1	10,34
								0,7
								0,7
7,7	10,9	6	114	105,13	157,5	135	163	1.106
						1,7		5,0
7,0	0,0	5,0	4,3	3,5	0,0	14,3	3,5	1,2
2.929	5.073	4.814	2.874	1.062	2.151	4.257	2.558	1.647
76	27	162	1.290	164	920	620	460	167
1.120	1.530	2.600	1.150	510	570	2.060	960	650

1.733	3.516	2.052	434	388	661	1.577	1.138	830
2,8	1,5	2,3	1,5	0,9	6,0	1,7	1,6	1,3
6,1	1,7	2,5	2,6	0,9	8,8	2,5	1,7	1,2
2,1	1,0	1,7	0,8	0,5	4,8	1,2	1,0	0,9
4,2	1,4	2,5	2,4	1,5	7,2	2,5	1,5	2,0
1,0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,5	0,4	0,3
0,7	0,5	0,6	0,7	0,4	1,2	0,5	0,6	0,4
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
100,00	100,00	76,70	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10,78	32,49	16,52	22,61	19,85	14,71	12,27	13,19	9,13
<i>4,13</i>	<i>8,83</i>	<i>5,95</i>	<i>15,36</i>	<i>8,07</i>	<i>4,61</i>	<i>5,92</i>	<i>5,69</i>	<i>4,47</i>
5,23	17,63	9,34	5,04	8,83	6,73	5,05	5,49	3,23
-	-	-	-	-	-	-	-	-
						1		

		1						1

[illegible]

0,5
38,0
1,9
0,2
3,0
10,7
6,0
4,7
175,9
154,6
12
146,3
12,0

21,30
0,0
27,66
<i>2,0</i>
882
30,2
6,0
1.242
392
480

370
1,3
1,1
0,8
3,2
0,2
0,5
-
-
-
-
-
-
-
-
100,00
9,95
4,23
4,04
-

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ - GIÁO DỤC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	
			Kế hoạch	ƯTH 6 tháng
I	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình			
-	Dân số trung bình trong năm	Người	54.052	-
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,430	-
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai /100	<108	106
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	1,5
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	71,0	69,8
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	%	11,3	15,2
II	Tổng SLLT cây có hạt trên địa bàn	Tấn	13.344	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg	247	
III	Giáo dục (hệ công lập & ngoài công lập)			
	Tổng số HS có mặt đầu năm do huyện, thành phố quản lý	H.Sinh	14.995	14.801
a	Giáo dục mầm non	"	3.975	3.933
-	Nhà trẻ	"	545	
	<i>Trong đó: + Công lập</i>	"	500	
-	Mẫu giáo	"	3.430	
	<i>Trong đó: + Công lập</i>	"	3.430	
b	Giáo dục phổ thông	"	11.020	10.868
-	Tiểu học	"	6.310	6.272
-	Trung học cơ sở	"	4.550	4.416
-	Bồ túc Trung học phổ thông	"	160	180
IV	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm	%	3,5	-
V	Y tế			
1	Kế hoạch giường bệnh			
	Tổng số giường bệnh	Giường	185	185
	Trong đó:			
-	Giường bệnh tại Trung tâm Y tế	"	120	120
-	Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	"	10	10

-	Giường lưu tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế	"	55	55
2	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	-	24,37
3	Số dược sỹ/10.000 dân	Dược sỹ	-	5,81
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,00	100,00
5	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	100,00
6	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,60	23,60
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	12,60	12,60
8	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0,00	0,00
9	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận	Ca	<7	0,00
10	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,00	0,00
11	Tỷ suất tử vong trẻ em sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	-	14,12
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	-	16,95
13	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	-	25,42
14	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	≥70	71,00
15	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	14,00	14,00
16	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	90,00
17	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥89	91,50
18	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥84	91,00
19	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	66,00	66,00
20	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	66,50	66,50
21	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	‰	<5.300	736,84
22	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	0,00	0,00
23	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp huyện		Loại trừ	1,00
24	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	≥92	48,09
25	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97	48,39
VI	Tỷ lệ bao phủ BHYT - BHXH - BHTN			
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	98,01	93,18
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	18,69	15,02
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia</i>	%	8,59	5,77
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	13,71	7,19

So sánh %
294,00
98,28
134,34
0,00
0,00
98,71
98,94
0,00
0,00
0,00
0,00
98,62
99,40
97,05
112,50
100,00
100,00
100,00

100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
95,07
80,36
67,16
52,44